

Bản án số: 359/2022/HS-PT
Ngày: 23-8-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Trường**
Ông **Phạm Tồn.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lương Quang Toàn** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Quách Đức Dũng** - Kiểm sát viên.

Ngày 23-8-2022, tại điểm cầu Trung tâm từ trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng với điểm cầu T phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 214/2021/TLPT-HS ngày 27-5-2022 đối với bị cáo **Nguyễn văn A** cùng đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2022/HS-ST ngày 15-4-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Các bị cáo kháng cáo:

1. Nguyễn Văn A, sinh ngày 07-6-1977, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 3/12; nghề nghiệp: Ngư nghiệp; con ông Nguyễn A, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957; vợ là Nguyễn Thị V, sinh năm 1977 và có 04 con (lớn nhất sinh năm 1997, nhỏ nhất sinh năm 2019); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 13-10-2019; đến ngày 03-12-2021, được thay thế biện pháp ngăn chặn cho Bảo lãnh, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thanh Q, sinh ngày 14-7-1980, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 3/12; nghề nghiệp: Ngư nghiệp; con ông Nguyễn Đ và bà Trần Thị P (đều đã chết); vợ là Võ Thị Mộng T, sinh năm 1982 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 13-10-2019; đến ngày 22-01-2020, được thay thế biện pháp ngăn chặn cho Bảo lãnh, có mặt tại phiên tòa.

3. Phạm Thị C, sinh ngày 14-5-1978, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ văn hoá: 8/12; nghề nghiệp: Ngư nghiệp; con ông Phạm C (đã chết) và bà Đỗ Thị L, sinh năm 1955; chồng là Võ Bá L, sinh năm 1978 và có 04 con (lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2015); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 13-10-2019; đến ngày 03-12-2021, được thay thế biện pháp ngăn chặn cho Bảo lãnh, có mặt tại phiên tòa.

4. Trần Văn U, sinh ngày 01-01-1991, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 10/12; nghề nghiệp: Ngư nghiệp; con ông Trần T (đã chết) và bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1953; vợ là Huỳnh Thị Thanh S, sinh năm 1989 và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 13-10-2019; đến ngày 22-01-2020, được thay thế biện pháp ngăn chặn cho Bảo lãnh, có mặt tại phiên tòa.

5. Lê Văn S, sinh ngày 04-4-1976, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 5/12; nghề nghiệp: Ngư nghiệp; con ông Lê L (đã chết) và bà Lê Thị L, sinh năm 1943; vợ là Trần Thị Ánh N, sinh năm 1980 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

6. Đỗ Văn T, sinh ngày 08-7-1964, tại tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 8/10; nghề nghiệp: Ngư nghiệp; con ông Đỗ Văn C (đã chết) và bà Trần Thị M, sinh năm 1936; vợ là Lê Thị V, sinh năm 1969 và có 04 con (lớn nhất sinh năm 1985, nhỏ nhất sinh năm 1998); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

7. Phạm C, sinh năm 1975, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 6/12; nghề nghiệp: Ngư nghiệp; con ông Phạm D (đã chết) và bà Đỗ Thị X, sinh năm 1935; vợ là Huỳnh Thị B, sinh năm 1978 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2014); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

8. Phạm H, sinh ngày 05-6-1978, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 2/12; nghề nghiệp: Ngư nghiệp; con ông Phạm D (đã chết) và bà Đỗ Thị X, sinh năm 1935; vợ là Nguyễn Thị T, sinh năm 1983 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2018); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

9. Phạm N, sinh ngày 25-11-1980, tại Quảng Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 5/12; nghề nghiệp: Ngư nghiệp; con ông Phạm D (đã chết) và bà Đỗ Thị X, sinh năm 1935; vợ là Nguyễn Thị A, sinh năm 1984 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

10. Phan H, sinh ngày 20-7-1976, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn Hà Mỹ, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 6/12; nghề nghiệp: Ngư nghiệp; con ông Phan Văn B và bà Nguyễn Thị A (đều đã chết); vợ là Lê Thị H, sinh năm 1979 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 2000, con nhỏ nhất sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

11. Trần Thị B, sinh năm 1976, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ văn hoá: 7/12; nghề nghiệp: Nội trợ; con ông Trần C (đã chết) và bà Phạm Thị E, sinh năm 1936; chồng là Võ Đ, sinh năm 1975 (là bị cáo trong vụ án) và có 04 con (lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2012); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

12. Trần Văn R, sinh ngày 15-5-1973, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 6/12; nghề nghiệp: Ngư nghiệp; con ông Trần T và bà Dương Thị Đ (đều đã chết); vợ là Trần Thị Kim N, sinh năm 1975 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất sinh năm 2005); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

13. Võ Đ, sinh ngày 10-4-1975, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 2/12; nghề nghiệp: Ngư nghiệp; con ông Võ P (đã chết) và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957; vợ là Trần Thị B, sinh năm 1976 (là bị cáo trong vụ án) và có 04 con (lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2012); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

14. Võ Đ, sinh ngày 09-5-1978, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 5/12; nghề nghiệp: Ngư nghiệp; con ông Võ P (đã chết) và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1927; vợ là Nguyễn Thị N, sinh năm 1982 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2012); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

15. Võ Ngọc T, sinh ngày 20-02-1984, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 9/12; nghề nghiệp: Ngr nghiệp; con ông Võ Ngọc H (đã chết) và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

16. Võ Ngọc T, sinh ngày 05-11-1980, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 6/12; nghề nghiệp: Ngr nghiệp; con ông Võ Ngọc T (đã chết) và bà Phạm Thị S, sinh năm 1949; vợ là Nguyễn Thị L, sinh năm 1985 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2018); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

17. Võ Văn H, sinh ngày 05-4-1979, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 6/12; nghề nghiệp: Ngr nghiệp; con ông Võ T và bà Trần Thị L (đều đã chết); vợ là Phan Thị Kim T, sinh năm 1980 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2009); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

18. Đỗ Văn T, sinh ngày 19-5-1980, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 6/12; nghề nghiệp: Ngr nghiệp; con ông Đỗ T, sinh năm 1934 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1943; vợ là Trần Thị Ngọc P, sinh năm 1980 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2014); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

19. Phạm Thị Hoàng T, sinh ngày 08-01-1974, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản Quảng Nam, ngày 08-11-2021, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 3248/QĐ-UBND cách chức Chi cục trưởng, hiện nay là Chuyên viên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam; con ông Phạm Đ, sinh năm 1940 và bà Hoàng Thị M, sinh năm 1945; chồng là Phan T, sinh năm 1966 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

20. Trần Quốc V, sinh ngày 18-8-1963, tại Hà Nội; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 10/10; nghề nghiệp: Công chức Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam, là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam; ngày 15-5-2020, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy khởi các cơ quan tỉnh Quảng Nam đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Trần T (đã chết) và bà V

Thị N, sinh năm 1933; vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1964 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 04-5-2020, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

- Người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:

Nguyên đơn dân sự:

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Trí T** - Chức vụ: Chủ tịch, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 7375/UBND-NC ngày 19-10-2021): Ông **Phạm Viết T** - Chức vụ: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

Người bào chữa cho các bị cáo theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng:

1. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn A: Luật sư **Bùi Bá D** - Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

2. Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị C: Luật sư **Hồ Văn S** - Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

3. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh Q: Luật sư **Ngô Thanh T** - Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

4. Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn S: Luật sư **Nguyễn Thị Tuyết S** - Công ty Luật T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của bị cáo:

1. Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Hoàng T:

- Luật sư **Nguyễn Thị S** - Giám đốc Chi nhánh Trung tâm T tại Miền Nam, có mặt tại phiên tòa.

2. Người bào chữa cho bị cáo Trần Quốc V:

Luật sư **Trương Văn D** - Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

(Vụ án còn có 02 bị cáo: Nguyễn C, Nguyễn Huỳnh N, nhưng không kháng cáo; có 27 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng không liên quan đến kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập).

Bị cáo Nguyễn Tấn L chết ngày 18-3-2022, theo Giấy chứng tử số 21/2022 ngày 28-3-2022 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định đình chỉ xét xử đối với bị cáo).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 13-7-2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch

vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa (sau đây viết tắt là Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg). Theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg, các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình khai thác, hoạt động dịch vụ khai thác trên các vùng biển xa (Hoàng Sa, Trường Sa, DK1) sẽ được Nhà nước hỗ trợ chi phí nhiên liệu đi, về của các tàu hoạt động trên các vùng biển xa tối đa 04 chuyến đi biển/tàu/năm, với các mức hỗ trợ cụ thể. Trên mỗi tàu đều được gắn máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa có tích hợp thiết bị vệ tinh (GPS) VX-1700 phục vụ cho việc xác định vị trí tàu hoạt động trên biển và truyền thông tin từ tàu về bờ và ngược lại.

Thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Quảng Nam đã có các văn bản giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, các ngành và địa phương có liên quan thực hiện. Chi cục Thủy sản Quảng Nam (thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) là đơn vị được giao nhiệm vụ trực tiếp tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND tỉnh Quảng Nam thực hiện nhiệm vụ này.

Lợi dụng chính sách hỗ trợ chi phí nhiên liệu như trên, từ đầu năm 2019 đến tháng 9-2019, một số chủ tàu có hộ khẩu thường trú tại xã D, huyện D không thực hiện việc đánh bắt xa bờ, nhưng các chủ tàu tự ý tháo máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa có tích hợp thiết bị vệ tinh (GPS) VX-1700 gửi cho Nguyễn Văn A, Nguyễn Thanh Q và Trần Văn U (là những hộ dân có tàu đi đánh bắt xa bờ), mang các máy VX-1700 của các chủ tàu không đi đánh bắt xa bờ, đến những vùng biển được Nhà nước quy định hỗ trợ, nhắn tin gửi về Trạm bờ, đặt tại Chi cục Thủy sản tỉnh Quảng Nam xác nhận vị trí chuyến đi. Đồng thời, gửi Sở danh bạ thuyền viên cho Trạm kiểm soát Biên phòng C (thuộc Đoàn Biên phòng C - Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Nam) để xác nhận thời gian xuất bến, nhập bến và cung cấp các tọa độ đã nhắn tin để lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu (dầu) nhằm chiếm đoạt tiền của Nhà nước. Mỗi chuyến/lần gửi máy, chủ tàu trả cho Nguyễn Văn A, Nguyễn Thanh Q và Trần Văn U từ 10.000.000 đồng đến 12.500.000 triệu đồng, mỗi hồ sơ thanh toán tiền hỗ trợ nhiên liệu chủ tàu được hưởng từ 75.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Ngoài Nguyễn Văn A, Nguyễn Thanh Q và Trần Văn U, thì có 17 đối tượng khác là các chủ tàu không đi đánh bắt hải sản ở các vùng biển xa, nhưng đã tháo niêm phong máy định vị VX-1700 rồi gửi cho A, Q và U mang đến khu vực đánh bắt hải sản (theo quy định được hỗ trợ nhiên liệu) rồi bấm tọa độ, gửi tin nhắn vào Trạm bờ để các chủ tàu làm hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu và chiếm đoạt của Nhà nước 2.725.000.000 đồng.

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

1.1. Các chủ tàu gửi máy VX-1700 cho Nguyễn Văn A:

- Các tàu QNa-93339 và QNa-92161 là của Phạm Thị C đứng tên chủ sở hữu:

+ Tàu QNa-93339, Phạm Thị C góp vốn với Võ Ngọc T và Võ Văn H. C và H mỗi người góp 300.000.000 đồng, T góp 200.000.000 đồng. Năm 2019, C, T và H thống nhất gửi máy VX-1700 cho Nguyễn Văn A nhắn tin 04 chuyến. S đó, Phạm Thị C lập hồ sơ thanh toán tiền hỗ trợ nhiên liệu 300.000.000 đồng/04 chuyến, đã nhận 225.000.000 đồng/03 chuyến, còn 01 chuyến chưa thanh toán. S khi trả cho A

tiền gửi máy 50.000.000 đồng/04 chuyến, C được chia 46.875.000 đồng, H được chia 52.875.000 đồng, T được chia 37.250.000 đồng, trả công cho người lao động 36.000.000 đồng, còn lại 2.000.000 đồng trả tiền ăn uống chung. Hiện nay, C, T và H đã nộp 175.000.000 đồng, A đã nộp 50.000.000 đồng, tổng cộng 225.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

+ Tàu QNa-92161 của Phạm H và Đỗ Văn T góp vốn. Do Phạm Thị C cho H và T vay 300.000.000 đồng, nên C đứng tên chủ tàu. Năm 2019, H và T thống nhất và thông qua C gửi máy VX-1700 cho Nguyễn Văn A nhắn tin 04 chuyến. S đó, Phạm Thị C lập hồ sơ thanh toán tiền hỗ trợ nhiên liệu 300.000.000 đồng/04 chuyến, đã nhận 225.000.000 đồng/03 chuyến, còn 01 chuyến chưa thanh toán. S khi trả cho A tiền gửi máy 50.000.000 đồng/04 chuyến, H và T trả nợ cho C 100.000.000 đồng, đăng kiểm tàu 10.000.000 đồng, còn lại H và T chia nhau mỗi người 32.500.000 đồng. Hiện nay, H và T đã nộp 175.000.000 đồng, A đã nộp 50.000.000 đồng, tổng cộng 225.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

+ Tàu QNa-92675 và tàu QNa-92896 là của Phạm Thị C và Lê Văn S chung vốn mua tàu. C và S thống nhất tháo máy VX-1700 của 02 tàu gửi cho Nguyễn Văn A bấm tọa độ để lập không hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu (C là người lập hồ sơ), chiếm đoạt của Nhà nước 525.000.000 đồng, cụ thể như sau:

(1). Tàu QNa-92675: Gửi máy VX-1700 cho Nguyễn Văn A nhắn tin 04 chuyến. C là người lập hồ sơ thanh toán tiền hỗ trợ nhiên liệu 300.000.000 đồng/04 chuyến, đã nhận 225.000.000 đồng/03 chuyến, còn 01 chuyến chưa thanh toán.

(2). Tàu QNa-92896: Gửi máy VX-1700 cho Nguyễn Văn A nhắn tin 04 chuyến. C là người lập hồ sơ thanh toán tiền hỗ trợ nhiên liệu 300.000.000 đồng/04 chuyến.

S khi nhận tiền hỗ trợ nhiên liệu, trả cho A tiền gửi máy 100.000.000 đồng, C và S mỗi người được chia 212.500.000 đồng. Hiện nay, C và S đã nộp 425.000.000 đồng, A đã nộp 100.000.000 đồng, tổng cộng 525.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

- Tàu QNa-92990 của Phạm N góp vốn với Phan H và Trần Văn R. Năm 2019, N, H và R thống nhất gửi máy VX-1700 cho Nguyễn Văn A nhắn tin 04 chuyến. S đó, Phạm N (đứng tên chủ sở hữu tàu) lập hồ sơ thanh toán tiền hỗ trợ nhiên liệu 400.000.000 đồng/04 chuyến, đã nhận 300.000.000 đồng/03 chuyến, còn 01 chuyến chưa thanh toán. S khi trả cho A tiền gửi máy 50.000.000 đồng/04 chuyến, chi phí đánh bắt cá gần bờ 40.000.000 đồng, còn lại N, H và R mỗi người được hưởng 70.000.000 đồng. Hiện nay, H, N và R đã nộp 250.000.000 đồng, A đã nộp 50.000.000 đồng, tổng cộng 300.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

- Tàu QNa-93709 của Phạm C. Năm 2019, C gửi máy VX-1700 cho Nguyễn Văn A nhắn tin 04 chuyến. S đó, C lập hồ sơ thanh toán tiền hỗ trợ nhiên liệu 300.000.000 đồng/04 chuyến, đã nhận 225.000.000 đồng/03 chuyến, còn 01 chuyến chưa thanh toán. S khi trả cho A tiền gửi máy 40.000.000 đồng/04 chuyến, C hưởng lợi 185.000.000 đồng, đã nộp 90.000.000 đồng (còn 95.000.000 đồng, C nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam ngày 08-4-2022), A đã nộp 40.000.000 đồng khắc phục hậu quả.

- Tàu QNa-93268 của Võ Đ góp vốn với Nguyễn Tấn L. Năm 2019, Đ và L thống nhất gửi máy VX-1700 cho Nguyễn Văn A nhắn tin 03 chuyến. S đó, Võ Đ (đứng tên chủ sở hữu tàu) lập hồ sơ thanh toán và nhận tiền hỗ trợ nhiên liệu 225.000.000 đồng/03 chuyến. S khi trả cho A tiền gửi máy 35.000.000 đồng/03 chuyến, còn lại 190.000.000 đồng, Võ Đ và L chia nhau. Hiện nay, Đ và L đã nộp 190.000.000 đồng, A đã nộp 35.000.000 đồng, tổng cộng 225.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

1.2. Các chủ tàu gửi máy VX-1700 cho Nguyễn Thanh Q:

- Tàu QNa-93547 của Võ Đ góp vốn với Võ Ngọc T. Năm 2019, Đ và T thống nhất gửi máy VX-1700 cho Nguyễn Thanh Q nhắn tin 04 chuyến. Võ Đ (đứng tên chủ tàu) lập hồ sơ thanh toán và nhận tiền hỗ trợ nhiên liệu 300.000.000 đồng/04 chuyến. S khi trả cho Q tiền gửi máy 50.000.000 đồng/04 chuyến, trả công cho người lao động 97.825.000 đồng, còn lại Đ hưởng 105.400.000 đồng, T hưởng 46.775.000 đồng. Hiện nay, Đ và T đã nộp 250.000.000 đồng, Q đã nộp 50.000.000 đồng, tổng cộng 300.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

- Tàu QNa-92251 của Trần Thị B (là vợ Võ Đ). Năm 2019, B gửi máy VX-1700 cho Nguyễn Thanh Q nhắn tin 04 chuyến. B lập hồ sơ thanh toán và nhận tiền hỗ trợ nhiên liệu 300.000.000 đồng/04 chuyến, đã nhận 225.000.000 đồng/03 chuyến, còn 01 chuyến chưa thanh toán. S khi trả cho Q tiền gửi máy 50.000.000 đồng/04 chuyến, trả công cho người lao động 87.600.000 đồng, còn lại 87.400.000 đồng B hưởng lợi. Hiện nay, B đã nộp 175.000.000 đồng, Q đã nộp 50.000.000 đồng, tổng cộng 225.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

1.3. Các chủ tàu gửi máy VX-1700 cho Trần Văn U:

- Tàu QNa-93454 của Đỗ Văn T. Năm 2019, T gửi máy VX-1700 cho Trần Văn U nhắn tin 04 chuyến. T đã lập hồ sơ thanh toán tiền hỗ trợ nhiên liệu 400.000.000 đồng/04 chuyến, đã nhận 200.000.000 đồng/02 chuyến, còn 02 chuyến chưa thanh toán. S khi trả cho U tiền gửi máy 24.000.000 đồng/02 chuyến, còn lại 176.000.000 đồng, T hưởng lợi. Hiện nay, T đã nộp 176.000.000 đồng, U đã nộp 24.000.000 đồng, tổng cộng 200.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

- Tàu QNa-93455 của Đỗ Văn T. Năm 2019, T gửi máy VX-1700 cho Trần Văn U nhắn tin 03 chuyến, Phạm H 01 chuyến. T đã lập hồ sơ thanh toán tiền hỗ trợ nhiên liệu 400.000.000 đồng/04 chuyến, đã nhận 200.000.000 đồng/02 chuyến gửi máy cho U, còn 02 chuyến chưa thanh toán. S khi trả cho U tiền gửi máy 24.000.000 đồng/02 chuyến, còn lại 176.000.000 đồng, T hưởng lợi. Hiện nay, T đã nộp 176.000.000 đồng, U đã nộp 24.000.000 đồng, tổng cộng 200.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

- Tàu QNa-93538 của Nguyễn C. Năm 2019, Nguyễn C gửi máy VX-1700 cho Trần Văn U nhắn tin 01 chuyến. Đã lập hồ sơ thanh toán và nhận tiền hỗ trợ nhiên liệu 75.000.000 đồng/01 chuyến. S khi trả cho U tiền gửi máy 12.000.000 đồng/01 chuyến, còn lại 63.000.000 đồng, Nguyễn C hưởng lợi. Hiện nay, C đã nộp số tiền 63.000.000 đồng, U đã nộp 12.000.000 đồng, tổng cộng 75.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

2. Hành vi nhận hối lộ:

Để theo dõi, quản lý việc niêm phong máy VX-1700 theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 29-11-2016 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt phương án niêm phong, kiểm tra và giám sát việc sử dụng máy VX-1700 trên các tàu cá hoạt động tại các vùng biển xa, ngày 10-5-2019, Phạm Thị Hoàng T - Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản Quảng Nam ban hành Kế hoạch số 16/KH-CCTS về việc kiểm tra niêm phong, niêm phong bổ sung máy VX-1700 trên các tàu cá mà chủ tàu đăng ký hộ khẩu thường trú tại huyện D, thị xã Điện Bàn và thành phố Hội An. Thời gian kiểm tra từ ngày 10-5-2019 đến ngày 06-6-2019, địa điểm kiểm tra tại Trạm kiểm soát Biên phòng C, thành phần gồm: Trần Quốc V, Lê Hoàng V và Trần Ngọc H (Phòng Tàu cá và dịch vụ hậu cần nghề cá), Nguyễn Huỳnh N, Võ Tấn T (Phòng Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản), Võ Công T, Nguyễn Kỳ H (Phòng Thanh tra - Pháp chế). Quá trình thực hiện kế hoạch nêu trên, đã có hành vi vi phạm như sau:

Lúc 08 giờ 30 phút ngày 27-5-2019, Võ Công T, Nguyễn Kỳ H kiểm tra đã phát hiện vi phạm niêm phong máy VX-1700 đối với tàu cá QNa-93349 của Trần Văn C. T và H báo cáo sự việc cho Phạm Thị Hoàng T biết. T chỉ đạo lập biên bản ghi nhận sự việc và mời chủ tàu (Trần Văn C) đúng 08 giờ ngày 29-5-2019 đến Chi cục Thủy sản tỉnh Quảng Nam để làm việc.

Lúc 09 giờ 00 phút ngày 28-5-2019, Trần Quốc V, Nguyễn Huỳnh N và Phạm Thị Hoàng T kiểm tra đã phát hiện vi phạm niêm phong máy VX-1700 đối với tàu cá QNa-92773 của Đỗ Văn H. T chỉ đạo V và N lập biên bản ghi nhận sự việc rồi tiến hành niêm phong lại.

Lúc 13 giờ 00 phút ngày 28-5-2019, Trần Quốc V, Nguyễn Huỳnh N và Phạm Thị Hoàng T kiểm tra đã phát hiện vi phạm niêm phong máy VX-1700 đối với tàu cá QNa-93657 của ông Phạm H. T chỉ đạo V và N lập biên bản ghi nhận sự việc có sự chứng kiến của Phạm Thị C và mời chủ tàu (Phạm H) đúng 08 giờ ngày 29-5-2019 đến Chi cục Thủy sản tỉnh Quảng Nam để làm việc. S đó, T chỉ đạo tiến hành niêm phong lại.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Nguyễn Huỳnh N, Trần Quốc V đã nhận tiền từ Phạm Thị C (N nhận 20.000.000 đồng, V nhận 50.000.000 đồng) và báo cáo cho Phạm Thị Hoàng T (Chi cục trưởng) biết để hứa hẹn bỏ qua lỗi vi phạm niêm phong, cho thanh toán những hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu đã nộp đối với trường hợp của các ông Đỗ Văn H, Trần Văn C và Phạm H theo yêu cầu của Phạm Thị C, cụ thể:

2.1. Hành vi nhận hối lộ liên quan đến tàu QNa-92773 của ông Đỗ Văn H:

S khi bị lập biên bản vi phạm, ngày 28-5-2019, ông Đỗ Văn H đưa cho Phạm Thị C 20.000.000 đồng và nhờ C đưa cho Chi cục thủy sản Quảng Nam để xin bỏ qua lỗi vi phạm. C đã đưa số tiền trên cho Nguyễn Huỳnh N để xin bỏ qua lỗi vi phạm niêm phong cho ông Đỗ Văn H.

Nguyễn Huỳnh N khai nhận đã gặp Phạm Thị Hoàng T và Trần Quốc V (tại phòng làm việc của T) và nói: “C có đưa 20.000.000 đồng để xin bỏ qua lỗi vi

phạm niêm phong của ông Đỗ Văn H. Nghe vậy, T đồng ý bỏ qua lỗi vi phạm cho ông H và yêu cầu chia số tiền đó như sau: T 5.000.000 đồng, N 5.000.000 đồng, V 5.000.000 đồng, Võ Công T 2.000.000 đồng, Trần Ngọc H 2.000.000 đồng, Lê Hoàng V 1.000.000 đồng. N đã đưa 5.000.000 đồng cho T (khi đưa chỉ có 02 người), đưa cho V 5.000.000 đồng (khi đưa chỉ có 02 người) và nhờ V đưa cho T 2.000.000 đồng, H 2.000.000 đồng, V 1.000.000 đồng như yêu cầu của T.

Trần Quốc V khai nhận được Nguyễn Huỳnh N chia 5.000.000 đồng để bỏ qua lỗi vi phạm niêm phong cho tàu của ông Đỗ Văn H và N có nhờ V đưa cho T 2.000.000 đồng, H 2.000.000 đồng và V 1.000.000 đồng. Tuy nhiên, Phạm Thị Hoàng T có biết sự việc trên không thì V không biết.

Các ông Võ Công T, Trần Ngọc H và Lê Hoàng V thừa nhận V có đưa số tiền trên, nhưng không biết đây là tiền hối lộ.

2.2. Hành vi nhận hối lộ liên quan đến tàu QNa-93349 của ông Trần Văn C và tàu QNa-93657 của ông Phạm H:

Ngày 28-5-2019, ông Trần Văn C và ông Phạm H đến nhà Phạm Thị C đưa tiền nhờ C xin Chi cục Thủy sản bỏ qua lỗi vi phạm về tháo niêm phong máy VX-1700. Ông C đưa cho C 50.000.000 đồng, ông H đưa C 30.000.000 đồng. Khoảng 11 giờ ngày 29-5-2019, C gặp Trần Quốc V đưa tiền nhờ V bỏ qua lỗi vi phạm về tháo niêm phong máy VX-1700 đối với ông Trần Văn C và ông Phạm H. V nhận 50.000.000 đồng từ C và hứa sẽ nói giúp Hội đồng thẩm định 48 về trường hợp vi phạm niêm phong của ông Trần Văn C và ông Phạm H. Khoảng 03 đến 04 ngày sau, V gặp Nguyễn Huỳnh N tại Chi cục Thủy sản Quảng Nam và nói C có gửi 30.000.000 đồng cho anh em mình để xin bỏ qua lỗi vi phạm tháo niêm phong của ông Trần Văn C và ông Phạm H. Nói xong, V đưa cho N số tiền 10.000.000 đồng. V khai sự việc trên chỉ có V và N biết. Tuy nhiên, N khai tại phòng làm việc của Phạm Thị Hoàng T thì V nói: “C có đưa 30.000.000 đồng để xin bỏ qua lỗi vi phạm của Trần Văn C, Phạm H, nghe vậy T đồng ý bỏ qua lỗi vi phạm và yêu cầu chia số tiền trên cho T, V và N mỗi người 10.000.000 đồng”.

Mặc dù, Phạm Thị Hoàng T không khai nhận hành vi nhận hối lộ như Nguyễn Huỳnh N và Trần Quốc V đã thừa nhận, nhưng có đủ cơ sở để xác định T là người ban hành kế hoạch kiểm tra và trực tiếp tham gia đoàn kiểm tra. Trần Quốc V và Nguyễn Huỳnh N trực tiếp kiểm tra niêm phong từng tàu cá và báo cáo cho T biết và T là người chỉ đạo lập biên bản vi phạm niêm phong máy VX-1700 của các tàu cá. Do đó, Phạm Thị Hoàng T, Trần Quốc V và Nguyễn Huỳnh N là những người thi hành công vụ, phát hiện và lập biên bản vi phạm niêm phong máy VX-1700 đối với các tàu cá nêu trên vào các ngày 27 và ngày 28-5-2019. T biết các tàu cá nêu trên vi phạm nhưng tại biên bản họp Hội đồng Thẩm định 48 (đợt 2) năm 2019 (ngày 13-8-2019) không nêu nội dung liên quan đến việc vi phạm niêm phong máy VX-1700 của các chủ tàu là Đỗ Văn H, Trần Văn C và Phạm H, mà chỉ nêu vi phạm niêm phong của 02 chủ tàu khác ở huyện Thăng Bình. Như vậy, T đã nhận tiền của các chủ tàu nêu trên, nên cố ý bỏ qua hành vi vi phạm niêm phong như lời hứa của Nguyễn Huỳnh N và Trần Quốc V đối với các chủ tàu là Đỗ Văn H, Trần Văn C và Phạm H. Từ ngày 13-8-2019 đến ngày

10-9-2019, T không tổ chức chỉ đạo thực hiện việc kiểm tra, xác minh nguyên nhân hư hỏng niêm phong máy VX-1700. Đến khi vụ án bị phát hiện (ngày 07-9-2019) và Cơ quan Cảnh sát điều tra vào cuộc xác minh (ngày 09-9-2019), T mới đến nhà Phạm Thị C để trả lại 120.000.000 đồng mà trước đó C khai là đại diện các chủ tàu ở D đóng góp (trong đó có Đỗ Văn H, Trần Văn C và Phạm H) để cảm ơn đoàn kiểm tra niêm phong máy VX-1700 đợt tháng 5-2019. Tuy nhiên, thành viên đoàn kiểm tra không biết việc này và T cất giữ tiền từ tháng 5-2019 đến ngày 09-9-2019, sau khi vụ án bị phát hiện, mới tìm đến nhà Phạm Thị C để trả lại. Ngày 11-9-2019, T mới làm văn bản gia hạn thời gian xác minh. Ngày 12-9-2019, ban hành công văn tổ chức họp Hội đồng Thẩm định 48 để xem xét xử lý các trường hợp tàu cá có niêm phong bị hỏng.

Lời khai của Phạm Thị C cũng thể hiện: S khi kiểm tra và phát hiện tàu cá của Đỗ Văn H vi phạm niêm phong và sau khi H đưa tiền để nhờ C đưa cho đoàn kiểm tra để bỏ qua lỗi vi phạm niêm phong máy VX-1700, thì C đã đến xin Phạm Thị Hoàng T và được T chỉ đến gặp Nguyễn Huỳnh N. Khi gặp, N có hỏi C là đã xin ý kiến chị T chưa, thì C nói xin rồi và C đưa 20.000.000 đồng cho N.

Ngoài ra, ông Trần Văn C còn khai việc Phạm Thị Hoàng T hẹn gặp ông tại thị trấn N Phước, huyện D và hướng dẫn ông viết báo cáo nguyên nhân hư hỏng niêm phong máy VX-1700. Qua làm việc, T khai không biết ông C và cũng không hướng dẫn ông C viết báo cáo nguyên nhân hư hỏng niêm phong máy VX-1700. Qua đối chất, T không thừa nhận hướng dẫn ông C viết báo cáo nguyên nhân hư hỏng niêm phong máy VX-1700, nhưng qua làm việc với ông Trần Văn Triều (em ruột Trần Văn C), ông Triều xác nhận vào chiều ngày 29-5-2019 có chở ông C đến thị trấn N Phước gặp một người phụ nữ tên là T. Người phụ nữ này đi xe ô tô và làm việc với ông C tại quán cà phê. Lời khai của ông Trần Văn Triều phù hợp với lời khai của ông Trần Văn C.

Mặt khác, lời khai của Nguyễn Huỳnh N về việc Phạm Thị Hoàng T chỉ đạo chia 20.000.000 đồng tại phòng làm việc của T: T 5.000.000 đồng, N 5.000.000 đồng, V 5.000.000 đồng, Võ Công T 2.000.000 đồng, Trần Ngọc H 2.000.000 đồng và Lê Hoàng V 1.000.000 đồng. N đã đưa 5.000.000 đồng cho T (khi đưa chỉ có 02 người), đưa V 5.000.000 đồng (khi đưa chỉ có 02 người) và nhờ V đưa cho T 2.000.000 đồng, H 2.000.000 đồng, V 1.000.000 đồng như yêu cầu của T. Trần Quốc V thừa nhận được Nguyễn Huỳnh N đưa 5.000.000 đồng để bỏ qua lỗi vi phạm niêm phong cho ông Đỗ Văn H và N nhờ đưa cho T 2.000.000 đồng, H 2.000.000 đồng, V 1.000.000 đồng. Như vậy, lời khai của N về việc chia tiền nhận hối lộ phù hợp với lời khai của Trần Quốc V, Lê Hoàng V, Trần Ngọc H, Võ Công T về số tiền được nhận.

Căn cứ vào lời khai của Nguyễn Huỳnh N về việc Phạm Thị Hoàng T chỉ đạo chia số tiền 30.000.000 đồng tại phòng làm việc của T: T 10.000.000 đồng, N 10.000.000 đồng và V 10.000.000 đồng. Như vậy, số tiền 30.000.000 đồng mà V nhận hối lộ từ Phạm Thị C phù hợp với số tiền mà V khai nhận khi nói với N, phù hợp với số tiền 10.000.000 đồng mà V đưa cho N.

Khoảng tháng 6-2019, do lo sợ việc nhận tiền của Phạm Thị C bị phát hiện nên Trần Quốc V và Nguyễn Huỳnh N đã trả lại cho C 30.000.000 đồng. S khi vụ án bị phát hiện, ngày 09-9-2019, Phạm Thị Hoàng T đến nhà C trả lại 120.000.000 đồng và ngày 10-9-2019, Nguyễn Huỳnh N đến nhà C trả lại 20.000.000 đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC03) - Công an tỉnh Quảng Nam đã lập biên bản tạm giữ số tiền trên và nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Nam.

Ngày 15-10-2020, gia đình Trần Quốc V đã nộp 20.000.000 đồng, gia đình Trần Quốc V đã nộp 20.000.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Nam.

3. Hành vi Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng:

Ngày 20-10-2017, Phạm Thị Hoàng T được bổ nhiệm Chức vụ Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản tỉnh Quảng Nam, là người đứng đầu và đại diện theo pháp luật của Chi cục. Theo Quyết định số 15/QĐ-SNN&PTNT ngày 11-5-2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam, T tham gia vào Hội đồng Thẩm định hồ sơ hỗ trợ ngư dân tham gia hoạt động tại vùng biển xa theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Hội đồng thẩm định 48) với chức vụ là Phó Chủ tịch hội đồng.

Ngày 29-11-2016, UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 225/QĐ-UBND phê duyệt phương án niêm phong, kiểm tra và giám sát việc sử dụng máy VX-1700 trên các tàu cá hoạt động tại các vùng biển xa (sau đây viết tắt là Quyết định số 225), quy định cơ quan quản lý là Chi cục Thủy sản Quảng Nam, Hội đồng Thẩm định 48.

Tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 225 quy định: *“Các tàu cá có niêm phong máy VX chịu sự kiểm tra đột xuất về tình trạng niêm phong máy của Chi cục Thủy sản Quảng Nam”*. Điều 2 Quyết định số 225 quy định: *“Sở NN & PTNT (Chi cục Thủy sản) căn cứ tình hình thực tế đội tàu cá tham gia hoạt động tại các vùng biển xa, triển khai quy định niêm phong máy VX cho các tàu cá trên địa bàn tỉnh; thường xuyên giám sát việc sử dụng máy VX trên các tàu cá; kịp thời thực hiện việc niêm phong và tháo niêm phong theo đề nghị của chủ tàu”*.

Qua kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 225 của Chi cục Thủy sản: Năm 2019, Chi cục Thủy sản đã ban hành 08 kế hoạch niêm phong, kiểm tra niêm phong, trong đó có 04 kế hoạch ban hành trong Quý 1-2019. Trong 04 kế hoạch này, chỉ có 01 kế hoạch kiểm tra các tàu cá đăng ký hoạt động tại các vùng biển xa có hộ khẩu thường trú tại huyện D và cả 04 kế hoạch này đều ban hành và thực hiện trong tháng 01-2019. Riêng trong tháng 02 và tháng 3-2019 không ban hành kế hoạch nào.

Với chức vụ là người đứng đầu Chi cục Thủy sản Quảng Nam và là Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định 48, trong Quý 01-2019, Phạm Thị Hoàng T không thường xuyên và đột xuất tổ chức kiểm tra, giám sát việc niêm phong máy VX-1700 trên các tàu cá, tạo sơ hở để các chủ tàu tự ý tháo niêm phong máy VX-1700 rồi gửi cho Nguyễn Văn A, Nguyễn Thanh Q và Trần Văn U (là những hộ dân có tàu đi đánh bắt xa bờ), mang các máy VX-1700 của các chủ tàu không đi đánh bắt xa bờ đến

những vùng biển được Nhà nước quy định hỗ trợ, nhắn tin gửi về Trạm bờ, đặt tại Chi cục Thủy sản tỉnh Quảng Nam xác nhận vị trí chuyển đi. Đ thời, gửi Sổ danh bạ thuyền viên cho Trạm kiểm soát Biên phòng C (thuộc Đồn Biên phòng C - Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Nam) để xác nhận thời gian xuất bến, nhập bến và cung cấp các tọa độ đã nhắn tin để lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu (dầu), chiếm đoạt của Nhà nước 2.725.000.000 đồng.

Vật chứng của vụ án: Cơ quan Cảnh sát điều tra đang tạm giữ 2.790.000.000 đồng, trong đó: 2.630.000.000 đồng là số tiền các đối tượng bị khởi tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả; 120.000.000 đồng là số tiền liên quan đến việc Phạm Thị C đưa cho Phạm Thị Hoàng T; 20.000.000 đồng Nguyễn Huỳnh N nhận hối lộ của Phạm Thị C và 20.000.000 đồng gia đình Trần Quốc V tự nguyện khắc phục hậu quả.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2021/HS-ST ngày 15-4-2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam:

Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị C, Nguyễn Văn A, Nguyễn Thanh Q, Lê Văn S, Trần Văn U, Võ Ngọc T, Võ Văn H, Phạm H, Đỗ Văn T, Phạm N, Phan H, Trần Văn R, Phạm C, Võ Đ, Trần Thị B, Võ Ngọc T, Đỗ Văn T, Võ Đ và Nguyễn C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

1. Nguyễn Văn A 10 (mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án (được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 13-10-2019 đến ngày 03-12-2021).

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2. Phạm Thị C 09 (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án (được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 13-10-2019 đến ngày 03-12-2021).

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

3. Nguyễn Thanh Q 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án (được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 13-10-2019 đến ngày 22-01-2020).

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

4. Lê Văn S 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

5. Trần Văn U 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án (được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 13-10-2019 đến ngày 22-01-2020).

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; áp dụng thêm điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với Đỗ Văn T, xử phạt:

6. Đỗ Văn T 42 (bốn mươi hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

7. Phạm C 36 (ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

8. Đỗ Văn T 36 (ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

9. Trần Thị B 36 (ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

10. Võ Đ 30 (ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

11. Võ Đ 30 (ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

12. Phạm H 30 (ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

13. Phạm N 30 (ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

14. Phan H 30 (ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

15. Trần Văn R 30 (ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

16. Võ Văn H 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

17. Võ Ngọc T 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

18. Võ Ngọc T 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị Hoàng T và Trần Quốc V phạm tội “Nhận hối lộ”; bị cáo Phạm Thị Hoàng T phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 354, điểm c khoản 3 Điều 360, khoản 2 Điều 51, Điều 38 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

19. Phạm Thị Hoàng T 07 (bảy) năm tù về tội “Nhận hối lộ” và 07 (**bảy**) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Tổng hợp hình phạt buộc **Phạm Thị Hoàng T** phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 14 (**mười bốn**) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 354; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt:

20. Trần Quốc V 42 (bốn mươi hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04-5-2020.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn C và Huỳnh Văn N; quyết định đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với bị cáo Nguyễn Tấn L; quyết định trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng; kiến nghị cấp phúc thẩm xem xét trách nhiệm hình sự về tội “Đưa hối lộ”, tội “Môi giới hối lộ” của các đối tượng có liên quan trong vụ án; quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo (20 bị cáo):

- Ngày 18-4-2022, Võ Ngọc T kháng cáo xin hưởng án treo.
- Ngày 18-4-2022, Võ Ngọc T kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.
- Ngày 20-4-2022, Nguyễn Văn A, Trần Văn U kháng cáo xin giảm hình phạt.
- Ngày 20-4-2022, Võ Văn H kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.
- Ngày 20-4-2022, Phạm C kháng cáo xin hưởng án treo.
- Ngày 21-4-2022, Phạm Thị C kháng cáo xin giảm hình phạt.
- Ngày 21-4-2022, Phan H, Trần Văn R kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.
- Ngày 22-4-2022, Phạm Thị Hoàng T kháng cáo kêu oan cả hai tội.
- Ngày 22-4-2022, Nguyễn Thanh Q, Trần Quốc V kháng cáo xin giảm hình phạt.
- Ngày 22-4-2022, Trần Thị B, Võ Đ, Võ Đ, Lê Văn S và Phạm N kháng cáo xin hưởng án treo.
- Ngày 23-4-2022, Phạm H kháng cáo xin hưởng án treo.
- Ngày 23-4-2022, Đỗ Văn T, Đỗ Văn T kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. S khi xét xử sơ thẩm, 20 bị cáo trong vụ án kháng cáo bản án. Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, 19 bị cáo giữ nguyên kháng cáo; riêng bị cáo Phạm Thị Hoàng T thay đổi nội dung kháng cáo, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét về hai tội danh, nếu kết luận bị cáo phạm tội, thì hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là quá nặng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, mặc dù đây là vụ án có nhiều bị cáo cùng cố ý phạm tội, nhưng không có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện, không có sự phân công vai trò, nhiệm vụ cụ thể của từng bị cáo, nên các bị cáo phạm tội không có tổ chức, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không áp dụng điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356 và điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Võ Văn H, Võ Ngọc T, Võ Ngọc T và Trần Quốc V.

- Chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Nguyễn Văn A, Phạm Thị C, Nguyễn Thanh Q và Trần Văn U.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Lê Văn S, Đỗ Văn T, Đỗ Văn T, Phạm C, Phạm H, Phạm N, Phan H, Trần Văn R và Võ Đ.

- Chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Trần Thị B và Võ Đ.

- Chấp nhận nội dung thay đổi kháng cáo của Phạm Thị Hoàng T.

- Sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm hình phạt cho các bị cáo Nguyễn Văn A, Nguyễn Thanh Q, Phạm Thị C, Trần Văn U, Lê Văn S, Đỗ Văn T, Đỗ Văn T, Phạm C, Phạm H, Phạm N, Phan H, Trần Văn R, Võ Đ và Phạm Thị Hoàng T; giữ nguyên hình phạt và cho các bị cáo Trần Thị B và Võ Đ được hưởng án treo.

Tại phần tranh luận:

- Người bào chữa cho Nguyễn Văn A, Phạm Thị C và Nguyễn Thanh Q cho rằng các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đã nộp lại tiền chiếm đoạt để khắc phục hậu quả; các bị cáo phạm tội lần đầu, nhận thức pháp luật còn hạn chế; gia đình các bị cáo đều có hoàn cảnh khó khăn, nhưng mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đối với các bị cáo là quá nghiêm khắc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự giảm hình phạt cho các bị cáo.

- Người bào chữa cho Lê Văn S cho rằng, bị cáo phạm tội với vai trò không đáng kể; sau khi phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã nộp lại tiền chiếm đoạt để khắc phục hậu quả; phạm tội lần đầu, nhận thức pháp luật còn hạn chế; gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 54 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự, giảm hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

- Người bào chữa cho Phạm Thị Hoàng T:

+ Đối với tội “Nhận hối lộ”: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo không thừa nhận hành vi nhận 5.000.000 đồng do Nguyễn Huỳnh N đưa, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận có nhận 5.000.000 đồng; bị cáo chỉ không thừa nhận lời khai của N cho rằng “Tại phòng làm việc của T, Trần Quốc V nói: “C có đưa 30.000.000 đồng để xin bỏ qua lỗi vi phạm của ông Trần Văn C và ông Phạm H, nghe vậy T đồng ý sẽ bỏ qua lỗi vi phạm và yêu cầu chia số tiền trên cho T, V và N mỗi người 10.000.000 đồng”. Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội “Nhận hối lộ” chỉ căn cứ vào lời khai của N, nhưng lời khai của N có nhiều điểm mâu thuẫn, còn Trần Quốc V không thừa nhận đưa 10.000.000 đồng nhận hối lộ cho T, do đó không đủ căn cứ kết luận Phạm Thị Hoàng T nhận hối lộ 10.000.000 đồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ kết án Phạm Thị Hoàng T về tội “Nhận hối lộ”, với số tiền 5.000.000 đồng và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, giảm hình phạt cho bị cáo.

+ Đối với tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thừa nhận hành vi thiếu trách nhiệm trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao, nhưng cho rằng hành vi này không đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm hình phạt cho bị cáo.

Phạm Thị Hoàng T tranh luận bổ sung, bị cáo thừa nhận có nhận số tiền 5.000.000 đồng, nhưng nghĩ đó là tiền bồi dưỡng cho đoàn kiểm tra, nên quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo không thừa nhận hành vi này, nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo đã nhận thức được đó là tiền do các chủ tàu cá hối lộ, nên mới thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Ngoài ra, bị cáo cho rằng vụ án còn nhiều sai sót, có nhiều vấn đề chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ về động cơ của bị cáo đối với hành vi nhận hối lộ 10.000.000 đồng liên quan đến tàu của ông Trần Văn C và ông Phạm H; chưa làm rõ được bị cáo nhận tiền ở đâu, cách thức đưa nhận tiền ra sao?, trong khi đó Trần Quốc V khai là chỉ nói riêng với Nguyễn Huỳnh N là hai người tự thỏa thuận với nhau, V dự định sẽ đưa cho bị cáo, chứ bị cáo không được nhận số tiền này; còn về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, bị cáo thừa nhận hành vi thiếu trách nhiệm của mình trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao, nhưng cho rằng hành vi này không đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc nếu đã truy cứu trách nhiệm hình sự, thì hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đối với bị cáo là quá nặng. Vì vậy, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giảm hình phạt cả hai tội danh.

- Người bào chữa cho Trần Quốc V cho rằng trước khi vụ án bị phát hiện, bị cáo đã trả lại 30.000.000 đồng cho bị cáo Phạm Thị C, còn 20.000.000 đồng là do bị cáo C đồng ý để cho bị cáo V bồi dưỡng cho đoàn kiểm tra. Bị cáo phạm tội lần đầu; sau khi phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tại cấp phúc thẩm đã tự nguyện nộp số tiền 15.000.000 đồng nhận hối lộ còn lại. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm hình phạt cho bị cáo.

- Các bị cáo khác không tranh luận, chỉ xin giảm hình phạt.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1]. Về tội danh:

[2.1.1]. Về hành vi chiếm đoạt tài sản:

Lợi dụng chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa (theo Quyết định số 48/QĐ-TTg), một số ngư dân tại huyện D, tỉnh Quảng Nam không thực hiện việc đánh bắt xa bờ, nhưng muốn nhận tiền hỗ trợ nhiên liệu, do đó đã thực hiện hành vi gian dối là tháo máy định vị VX-1700 gửi cho các chủ tàu có đi đánh bắt xa bờ, sau đó hợp thức hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu để chiếm đoạt tiền của Nhà nước, cụ thể:

Các bị cáo Nguyễn Văn A, Nguyễn Thanh Q và Trần Văn U là các chủ tàu có đi đánh bắt xa bờ, đã thực hiện hành vi nhận máy định vị VX-1700 của các ngư dân không đi đánh bắt xa bờ, đến vùng biển được Nhà nước quy định hỗ trợ nhiên liệu, bấm tin nhắn và cung cấp tọa độ để tạo điều kiện cho các chủ tàu hợp thức hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu, chiếm đoạt tiền của Nhà nước, cụ thể:

- **Nguyễn Văn A** thực hiện hành vi nhận máy VX-1700 bấm tin nhắn xác nhận vị trí tàu khai thác thủy sản cho 07 tàu (QNa-93339, QNa-92161, QNa-92675, QNa-92896, QNa-92990, QNa-93709 và QNa-93268) để các chủ tàu hợp thức hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu, tổng cộng 27 chuyến, đề nghị hỗ trợ 2.125.000.000 đồng, trong đó chưa được thanh toán 05 chuyến, với số tiền 400.000.000 đồng, đã được thanh toán 22 chuyến, chiếm đoạt của Nhà nước tổng số tiền **1.725.000.000 đồng**. S khi nhận được tiền hỗ trợ nhiên liệu, các chủ tàu trả tiền gửi máy cho A 325.000.000 đồng.

- **Nguyễn Thanh Q** thực hiện hành vi nhận máy VX-1700 bấm tin nhắn xác nhận vị trí khai thác thủy sản cho 02 tàu (QNa-93547 và QNa-92251) để các chủ tàu hợp thức hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu, tổng cộng 08 chuyến, đề nghị hỗ trợ 600.000.000 đồng, trong đó chưa được thanh toán 01 chuyến, với số tiền 75.000.000 đồng, đã được thanh toán 07 chuyến, chiếm đoạt của Nhà nước **525.000.000 đồng**. S khi nhận được tiền hỗ trợ nhiên liệu, các chủ tàu trả tiền gửi máy cho Q 100.000.000 đồng.

- **Trần Văn U** thực hiện hành vi nhận máy VX-1700 bấm tin nhắn xác nhận vị trí khai thác thủy sản cho 03 tàu (QNa-93454, QNa-93455 và QNa-93538) để các chủ tàu hợp thức hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu, tổng cộng 09 chuyến, đề nghị hỗ trợ 875.000.000 đồng, trong đó chưa được thanh toán 04 chuyến, với số tiền 400.000.000 đồng, đã được thanh toán 05 chuyến, chiếm đoạt của Nhà nước 475.000.000 đồng. S khi nhận được tiền hỗ trợ nhiên liệu, các chủ tàu trả tiền gửi máy cho U 60.000.000 đồng.

- **Phạm Thị C** thực hiện hành vi trực tiếp lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu cho 04 tàu (QNa-93339, QNa-92161, QNa-92675 và QNa-92896), chiếm đoạt của Nhà nước **975.000.000 đồng**. C hưởng lợi 259.375.000 đồng.

- **Lê Văn S** thực hiện hành vi hợp thức hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu cho tàu QNa-92675 và tàu QNa-92896, chiếm đoạt của Nhà nước **525.000.000 đồng**. S hưởng lợi 212.500.000 đồng.

- **Phạm H và Đỗ Văn T** thực hiện hành vi hợp thức hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu cho tàu QNa-92161, chiếm đoạt của Nhà nước **225.000.000 đồng**. Mỗi bị cáo hưởng lợi 87.500.000 đồng.

Ngoài ra, **Đỗ Văn T** còn trực tiếp hợp thức hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu cho tàu QNa-93455, chiếm đoạt của Nhà nước 200.000.000 đồng. T hưởng lợi 176.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền Đỗ Văn T hưởng lợi là **263.500.000 đồng**.

- **Phạm N, Phan H và Trần Văn R** thực hiện hành vi hợp thức hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu cho tàu QNa-92990, chiếm đoạt của Nhà nước **300.000.000 đồng**. Mỗi bị cáo hưởng lợi 70.000.000 đồng.

- **Võ Đ và Võ Ngọc T** hợp thức hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu cho tàu QNa-93547, chiếm đoạt của Nhà nước **300.000.000 đồng**. Đ hưởng lợi 105.400.000 đồng, T hưởng lợi 46.775.000 đồng.

- **Võ Ngọc T và Võ Văn H** thực hiện hành vi hợp thức hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu cho tàu QNa-93339 (góp vốn với Phạm Thị C), chiếm đoạt của Nhà nước **225.000.000 đồng**. T hưởng lợi 37.250.000 đồng, H hưởng lợi 52.875.000 đồng.

- **Võ Đ và Nguyễn Tấn L** thực hiện hành vi hợp thức hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu cho tàu QNa-93268, chiếm đoạt của Nhà nước **225.000.000 đồng**. Mỗi bị cáo hưởng lợi 95.000.000 đồng.

- **Phạm C** hợp thức hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu cho tàu QNa-93709, chiếm đoạt của Nhà nước tổng số tiền **225.000.000 đồng**. C hưởng lợi 185.000.000 đồng.

- **Trần Thị B** thực hiện hành vi hợp thức hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu cho tàu QNa-92251, chiếm đoạt của Nhà nước **225.000.000 đồng**, hưởng lợi 175.000.000 đồng.

- **Đỗ Văn T** thực hiện hành vi hợp thức hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu cho tàu QNa-93454, chiếm đoạt của Nhà nước **200.000.000 đồng**, hưởng lợi 176.000.000 đồng.

Hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn A, Phạm Thị C, Nguyễn Thanh Q và Lê Văn S đã đủ các yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Hành vi của các bị cáo Trần Văn U, Võ Ngọc T, Võ Văn H, Phạm H, Đỗ Văn T, Phạm N, Phan H, Trần Văn R, Phạm C, Trần Thị B, Võ Ngọc T, Đỗ Văn T, Võ Đ và Võ Đ đã đủ các yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Như vậy, với hành vi và hậu quả như nêu trên, Toà án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.1.2]. Về hành vi nhận hối lộ:

(1). Lần thứ nhất:

Để theo dõi, quản lý việc niêm phong máy VX-1700 theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 29-11-2016 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt phương án niêm phong, kiểm tra và giám sát việc sử dụng máy VX-1700 trên các tàu cá hoạt động tại các vùng biển xa. Ngày 10-5-2019, Phạm Thị Hoàng T - Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản Quảng Nam ban hành Kế hoạch số 16/KH-CCTS về việc kiểm tra niêm phong, niêm phong bổ sung máy VX-1700 trên các tàu cá, mà chủ tàu đăng ký hộ khẩu thường trú tại huyện D, thị xã Điện Bàn và thành phố Hội An. Thời gian kiểm tra từ ngày 10-5-2019 đến ngày 06-6-2019, địa điểm kiểm tra tại Trạm kiểm soát Biên phòng C, thành phần gồm: Trần Quốc V, Lê Hoàng V, Trần Ngọc H, Nguyễn Huỳnh N, Võ Tấn T, Võ Công T, Nguyễn Kỳ H do Phạm Thị Hoàng T trực tiếp chỉ đạo.

Ngày 27-5-2019, các ông Võ Công T, Nguyễn Kỳ H kiểm tra phát hiện và lập biên bản vi phạm niêm phong máy VX-1700 đối với tàu cá QNa-93349 của ông Trần Văn C; ngày 28-5-2019, Phạm Thị Hoàng T, Nguyễn Huỳnh N và Trần Quốc V kiểm tra phát hiện và lập biên bản vi phạm niêm phong máy VX-1700 đối với tàu cá QNa-92773 của ông Đỗ Văn H và ngày 28-5-2019, Phạm Thị Hoàng T cùng Nguyễn Huỳnh N và Trần Quốc V kiểm tra phát hiện và lập biên bản vi phạm niêm phong máy VX-1700 đối với tàu cá QNa-93657 của ông Phạm H.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, các ông Đỗ Văn H, Trần Văn C và Phạm H đưa tiền cho Phạm Thị C để C môi giới đưa hối lộ, với mục đích nhờ Nguyễn Huỳnh N, Trần Quốc V và Phạm Thị Hoàng T bỏ qua lỗi vi phạm niêm phong máy VX-1700. N và V đã nhận tiền từ C (N nhận 20.000.000 đồng, V nhận 50.000.000 đồng) để hứa hẹn bỏ qua lỗi vi phạm niêm phong, cho thanh toán những hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu đã nộp đối với trường hợp của chủ tàu cá là ông Đỗ Văn H, ông Trần Văn C và ông Phạm H.

Lời khai của Phạm Thị C thể hiện: S khi bị lập biên bản, ngày 28-5-2019, ông Đỗ Văn H đưa cho C 20.000.000 đồng và nhờ C đưa cho Chi cục Thủy sản Quảng Nam để xin bỏ qua lỗi vi phạm, C đã đưa số tiền trên cho Nguyễn Huỳnh N để xin bỏ qua lỗi vi phạm niêm phong cho ông Đỗ Văn H.

Nguyễn Huỳnh N khai đã gặp Phạm Thị Hoàng T và Trần Quốc V (tại phòng làm việc của T) vào sáng ngày 29-5-2019 và nói: C đưa cho 20.000.000 đồng để xin bỏ qua lỗi vi phạm niêm phong của ông Đỗ Văn H. Nghe vậy, T đồng ý sẽ bỏ qua lỗi vi phạm cho ông H và yêu cầu chia số tiền đó như sau: T 5.000.000 đồng, N 5.000.000 đồng, V 5.000.000 đồng, ông Võ Công T 2.000.000 đồng, ông Trần Ngọc H 2.000.000 đồng và ông Lê Hoàng V 1.000.000 đồng. Do đó, N đã đưa 5.000.000 đồng cho T (khi đưa chỉ có 02 người), đưa V 5.000.000 đồng (khi đưa chỉ có 02 người) và nhờ V đưa cho T 2.000.000 đồng, H 2.000.000 đồng và V 1.000.000 đồng như yêu cầu của T.

Trần Quốc V khai được Nguyễn Huỳnh N đưa 5.000.000 đồng để bỏ qua lỗi vi phạm niêm phong cho ông Đỗ Văn H và N nhờ đưa cho ông Võ Công T 2.000.000 đồng, ông Trần Ngọc H 2.000.000 đồng, ông Lê Hoàng V 1.000.000 đồng. Tuy nhiên, Phạm Thị Hoàng T có biết sự việc trên không, thì V không biết. Các ông Võ

Công T, Trần Ngọc H và Lê Hoàng V thừa nhận bị cáo V có đưa số tiền trên, nhưng không biết đây là tiền hối lộ.

(2) Lần thứ hai:

Ngày 28-5-2019, ông Trần Văn C và ông Phạm H đến nhà Phạm Thị C đưa tiền nhờ C xin Chi cục Thủy sản bỏ qua lỗi vi phạm về tháo niêm phong máy VX-1700. Ông C đưa cho C 50.000.000 đồng, ông H đưa C 30.000.000 đồng. Khoảng 11 giờ 00 ngày 29-5-2019, Phạm Thị C gặp Trần Quốc V để đưa tiền, nhờ V bỏ qua lỗi vi phạm về tháo niêm phong máy VX-1700 đối với ông C và ông H. V đã nhận 50.000.000 đồng từ C và hứa sẽ nói giúp Hội đồng thẩm định 48 về trường hợp vi phạm niêm phong của ông C và ông H. Khoảng 3, 4 ngày sau, V gặp Nguyễn Huỳnh N tại Chi cục Thủy sản Quảng Nam và nói C có gửi 30.000.000 đồng cho anh em mình để xin bỏ qua lỗi vi phạm tháo niêm phong của ông C và ông H. Nói xong, V đưa cho N 10.000.000 đồng, V khai sự việc trên chỉ có V và N biết. Tuy nhiên, N khai tại phòng làm việc của Phạm Thị Hoàng T, V nói C có đưa 30.000.000 đồng để xin bỏ qua lỗi vi phạm của ông C và ông H, nghe vậy T đồng ý sẽ bỏ qua lỗi vi phạm và yêu cầu chia số tiền trên cho T, V, N mỗi người 10.000.000 đồng. Phạm Thị Hoàng T không thừa nhận nội dung trên, còn V khai sau khi trao đổi rồi đưa cho N 10.000.000 đồng, V dự định sẽ đưa cho T 10.000.000 đồng nhưng chưa đưa.

Nguyễn Huỳnh N giữ nguyên lời khai tại Cơ quan Cảnh sát điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm. Lời khai của Nguyễn Huỳnh N là khách quan, được thu thập theo đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật Tố tụng Hình sự, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm sử dụng lời khai này làm chứng cứ để xem xét hành vi phạm tội của Phạm Thị Hoàng T. Lời khai của Nguyễn Huỳnh N thể hiện T chỉ đạo chia số tiền 30.000.000 đồng tại phòng làm việc của T, cụ thể: T 10.000.000 đồng, N 10.000.000 đồng và V 10.000.000 đồng. Như vậy, số tiền 30.000.000 đồng mà V nhận hối lộ từ Phạm Thị C phù hợp với số tiền mà V khai nhận khi nói với N, phù hợp với số tiền 10.000.000 đồng mà V đưa cho N. Như vậy, số tiền Trần Quốc V nhận hối lộ của các chủ tàu là ông Trần Văn C và ông Phạm H nhờ các bị cáo bỏ qua lỗi vi phạm đã được T thực hiện, thể hiện tại biên bản họp Hội đồng thẩm định 48 (đợt 2) năm 2019 (ngày 13-8-2019), T không nêu nội dung liên quan đến việc vi phạm niêm phong máy VX-1700 của các chủ tàu ông Đỗ Văn H, ông Trần Văn C và ông Phạm H, mà chỉ nêu vi phạm niêm phong của 02 chủ tàu khác ở huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Do đó, có đủ cơ sở để xác định Phạm Thị Hoàng T cấu kết với Nguyễn Huỳnh N, Trần Quốc V để thực hiện hành vi nhận hối lộ 30.000.000 đồng.

Như vậy, Phạm Thị Hoàng T đã nhận hối lộ từ Nguyễn Huỳnh N 5.000.000 đồng, nhận từ Trần Quốc V 10.000.000 đồng, tổng cộng T nhận hối lộ 15.000.000 đồng; Nguyễn Huỳnh N nhận 5.000.000 đồng, trong số tiền 20.000.000 đồng (do C đưa) và 10.000.000 đồng (do V đưa), tổng cộng N nhận hối lộ 15.000.000 và Trần Quốc V nhận 5.000.000 đồng (do N đưa) và 30.000.000 đồng, trong số tiền 50.000.000 đồng (do C đưa), tổng cộng V nhận hối lộ 35.000.000 đồng.

Ngoài số tiền quy kết đối với Phạm Thị Hoàng T nhận hối lộ như nhận định trên, thì T còn nhận từ Phạm Thị C 120.000.000 đồng vào khoảng tháng 5-2019 của các cá nhân có tàu cá bị kiểm tra, trong đó có các bị cáo bị kết án về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đối với số tiền này, các ông Đỗ Văn H, Trần Văn C mỗi người góp 50.000.000 đồng, Phạm H góp 20.000.000 đồng rồi nhờ C đưa cho T để bồi dưỡng đoàn kiểm tra, nhưng một mình T nhận số tiền này, còn các thành viên đoàn kiểm tra không biết. S khi vụ án bị phát hiện (ngày 09-9-2019), T đã đến nhà C để trả lại 120.000.000 đồng. Toà án cấp sơ thẩm nhận định “C dấu hiệu tội phạm, nhưng chưa đủ căn cứ để quy kết đối với Phạm Thị Hoàng T. Tuy nhiên, hành vi này cũng được xem xét đến động cơ, mục đích của bị cáo với tư cách là người đứng đầu Chi cục Thủy sản trong quá trình thực thi công vụ” là có căn cứ.

Với hành vi phạm tội như nêu trên, Toà án cấp sơ thẩm kết án Phạm Thị Hoàng T, Trần Quốc Việt và Nguyễn Huỳnh N về tội “Nhận hối lộ”, với tình tiết “Phạm tội 02 lần trở lên” được quy định tại điểm đ khoản 2 theo Điều 354 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội và không oan.

[2.1.3]. Về hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng:

Ngày 20-10-2017, Phạm Thị Hoàng T được bổ nhiệm chức vụ Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản tỉnh Quảng Nam, là người đứng đầu và đại diện theo pháp luật của Chi cục. Theo Quyết định số 15/QĐ-SNN&PTNT ngày 11-5-2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam, thì Phạm Thị Hoàng T tham gia Hội đồng thẩm định hồ sơ hỗ trợ ngư dân tham gia hoạt động tại vùng biển xa (theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13-7-2010 của Thủ tướng Chính phủ), với chức vụ là Phó Chủ tịch hội đồng.

Để thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13-7-2010 của Chính phủ về Một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa, UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành các Quyết định số 1669/QĐ ngày 25-5-2011 quy định một số chính sách khuyến khích hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản tại các vùng biển xa; Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 19-10-2016 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1669/QĐ ngày 25-5-2011 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Ngày 29-11-2016, UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 225/QĐ-UBND phê duyệt phương án niêm phong, kiểm tra và giám sát việc sử dụng máy VX-1700 trên các tàu cá hoạt động tại các vùng biển xa, quy định cơ quan quản lý là Chi cục Thủy sản Quảng Nam, Hội đồng Thẩm định 48.

Tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 225 quy định: “*Các tàu cá có niêm phong máy VX chịu sự kiểm tra đột xuất về tình trạng niêm phong máy của Chi cục Thủy sản Quảng Nam*”; Điều 2 Quyết định số 225 quy định: “*Sở NN & PTNT (Chi cục Thủy sản) căn cứ tình hình thực tế đội tàu cá tham gia hoạt động tại các vùng biển xa, triển khai quy định niêm phong máy VX cho các tàu cá trên địa bàn tỉnh; thường xuyên giám sát việc sử dụng máy VX trên các tàu cá; kịp thời thực hiện việc niêm phong và tháo niêm phong theo đề nghị của chủ tàu*”.

Qua kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 225 của Chi cục Thủy sản thể hiện: Năm 2019, Chi cục Thủy sản đã ban hành 08 kế hoạch niêm phong, kiểm

tra niêm phong, trong đó có 04 kế hoạch ban hành trong Quý I-2019. Trong 04 kế hoạch này, chỉ có 01 kế hoạch kiểm tra các tàu cá đăng ký hoạt động tại các vùng biển xa có hộ khẩu thường trú tại huyện D và cả 04 kế hoạch này đều ban hành và thực hiện trong tháng 01-2019. Riêng trong tháng 02 và tháng 3-2019 không ban hành kế hoạch nào.

Với chức vụ là người đứng đầu Chi cục Thủy sản Quảng Nam, đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định 48, trong Quý I-2019, Phạm Thị Hoàng T đã không thường xuyên và đột xuất tổ chức kiểm tra, giám sát việc niêm phong máy VX-1700 trên các tàu cá, tạo sơ hở để các chủ tàu tự ý tháo niêm phong máy VX-1700 rồi gửi cho các bị cáo Nguyễn Văn A, Nguyễn Thanh Q và Trần Văn U là những hộ dân có tàu đi đánh bắt xa bờ, mang các máy VX-1700 của các chủ tàu không đi đánh bắt xa bờ, đến những vùng biển được Nhà nước quy định hỗ trợ, nhận tin gửi về Trạm bờ, đặt tại Chi cục Thủy sản Quảng Nam xác nhận vị trí chuyển đi, gửi Sổ danh bạ thuyền viên cho Trạm kiểm soát Biên phòng C (thuộc Đồn Biên phòng C - Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Nam) để xác nhận thời gian xuất bến, nhập bến và cung cấp các tọa độ đã nhận tin để lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu (dầu), chiếm đoạt của Nhà nước 2.725.000.000 đồng (chưa tính số tiền mà các chủ tàu đã nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ, đã được xét duyệt nhưng chưa thanh toán do vụ việc bị phát hiện).

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Phạm Thị Hoàng T và người bào chữa cho rằng Quyết định số 225 có nhiều bất cập, Chi cục Thủy sản chịu trách nhiệm quá lớn, ngoài khả năng và tầm kiểm soát của Chi cục; việc kiểm tra đột xuất sự hiện diện của các tàu cá có ở vùng biển xa, có đi biển thực hiện chính sách theo Quyết định số 48 và có máy nhận tin trên tàu cá không?, có tàu cá nào nhận máy, gửi máy không? thì Chi cục Thủy sản không thể và không bao giờ thực hiện được. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Quyết định số 48 và Quyết định số 225 đến ngày vụ án bị phát hiện, Phạm Thị Hoàng T với tư cách là Chi cục trưởng, đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định 48, bị cáo không có văn bản nêu ý kiến gì về nội dung này. Bị cáo cho rằng Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 06-11-2019 của UBND tỉnh Quảng Nam đã quyết định bãi bỏ Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 29-11-2016, nên Quyết định số 225 đến nay không còn áp dụng. Qua xem xét lời khai của bị cáo, nội dung tại Báo cáo số 10/BC-CCTS ngày 15-10-2019 của Chi cục Thủy sản (bút lục số 2221 - 2223) báo cáo tình hình xử lý vi phạm theo Quyết định số 225 và các kiến nghị liên quan của Chi cục Thủy sản, trong đó có nêu những vấn đề bất cập tại Quyết định số 255 là loại văn bản hành chính thông thường, nhưng lại chứa đựng một số nội dung điều chỉnh cho văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể tại điểm 6 Điều 1, nên đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam bãi bỏ điểm 6 Điều 1 của Quyết định số 225. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy các Báo cáo của Chi cục Thủy sản và Quyết định 276/QĐ-UBND ngày 06-11-2019 của UBND tỉnh Quảng Nam được ban hành sau khi vụ án bị phát hiện. Do đó, tại thời điểm bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, thì Quyết định số 255 vẫn có hiệu lực thi hành.

Với hành vi nêu trên, Toà án cấp sơ thẩm kết án Phạm Thị Hoàng T về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” với tình tiết định khung “Gây thiệt hại về tài sản từ 1.500.000.000 đồng trở lên” được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 360 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội và không oan.

[2.2]. Về áp dụng pháp luật:

Lợi dụng chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa của Chính phủ, các chủ tàu không thực hiện việc đánh bắt xa bờ, nhưng tự ý tháo máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa có tích hợp thiết bị vệ tinh (GPS) VX-1700 gửi cho Nguyễn Văn A, Nguyễn Thanh Q và Trần Văn U (là những hộ dân có tàu đi đánh bắt xa bờ), mang các máy VX-1700 của các chủ tàu không đi đánh bắt xa bờ, đến những vùng biển được Nhà nước quy định hỗ trợ, nhắn tin gửi về Trạm bờ, đặt tại Chi cục Thủy sản tỉnh Quảng Nam xác nhận vị trí chuyển đi; đồng thời, gửi Sổ danh bạ thuyền viên cho Trạm kiểm soát Biên phòng C (thuộc Đoàn Biên phòng C - Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Nam) để xác nhận thời gian xuất bến, nhập bến và cung cấp các tọa độ đã nhắn tin để lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu (dầu) để chiếm đoạt tiền của Nhà nước. Mặc dù, đây là vụ án có nhiều bị cáo cùng cố ý phạm tội, nhưng không có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện, không có sự phân công vai trò, nhiệm vụ cụ thể của từng bị cáo, nên các bị cáo phạm tội không có tổ chức. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không áp dụng điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[2.3]. Về hình phạt:

Quyền sở hữu về tài sản của Nhà nước được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Do đó, bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm trái pháp luật đến quyền sở hữu về tài sản của Nhà nước đều bị xử lý nghiêm khắc. Các bị cáo trong vụ án này đều có đủ nhận thức để đánh giá, phân biệt được hành vi do mình thực hiện, nhưng vì động cơ vụ lợi, các bị cáo đã lợi dụng chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa của Chính phủ để xâm phạm đến tài sản của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương.

Trong vụ án này, Phạm Thị Hoàng T và Trần Quốc V là những người thực thi công vụ, các bị cáo nhận thức rõ được nhiệm vụ của mình, nhưng không thực hiện đúng quy định của pháp luật, từ đó để cho các bị cáo khác xâm phạm đến chính sách hỗ trợ cho ngư dân khi đánh bắt hải sản ở vùng biển xa; xâm phạm đến sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan của Nhà nước; làm suy giảm lòng tin của nhân dân đối với những người đang thực thi công vụ trong việc thực hiện các chính sách của Nhà nước.

Với các hành vi phạm tội và hậu quả mà các bị cáo đã gây ra, Toà án cấp sơ thẩm đã xử phạt các bị cáo từ 02 năm đến 10 năm tù. Các bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt, xin hưởng án treo. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, xem xét vai trò của các bị cáo trong vụ án để có mức hình phạt cụ thể đối với từng bị cáo:

[2.3.1]. Đối với **18** bị cáo bị kết án về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”:

Trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Văn A, Nguyễn Thanh Q, Phạm Thị C, Lê Văn S, Trần Văn U, Võ Ngọc T, Võ Văn H, Phạm H, Đỗ Văn T, Phạm N, Phan H, Trần Văn R, Phạm C, Trần Thị B, Võ Ngọc T, Đỗ Văn T, Võ Đ và Võ Đ đều “T khấn khai báo, ăn năn hối cải”; đều khắc phục toàn bộ số tiền chiếm đoạt, do đó đều được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; ngoài ra: bị cáo Đỗ Văn T có cha là ông Đỗ Văn Châu là Liệt sỹ, nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Ngoài các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, thì 18 bị cáo đều có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, cụ thể:

- Các bị cáo: Nguyễn Văn A là lao động chính trong gia đình, đang nuôi con nhỏ, có hoàn cảnh gia đình khó khăn; Phạm Thị C có ông ngoại Đỗ T (T) là Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy, được tặng thưởng nhiều Huân chương, Kỷ niệm chương; gia đình bị cáo được công nhận gia đình văn hóa, hộ nông dân sản xuất giỏi; bị cáo có chồng là ông Võ Bá L được UBND xã D tặng nhiều Giấy khen; Đỗ Văn T có bà nội là Trang Thị B là Mẹ Việt N anh hùng; có mẹ là bà Trần Thị M là Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy; có chú ruột Đỗ Văn L là Liệt sỹ, hy sinh trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước; bị cáo có nhiều thành tích trong hoạt động nghiệp đoàn nghề cá, sản xuất kinh doanh giỏi, được Hội Nông dân tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam, UBND huyện D và UBND xã D tặng nhiều danh hiệu, Giấy khen và bị cáo là lao động chính trong gia đình, đang chăm sóc mẹ già. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ giảm hình phạt cho các bị cáo. Đối với Phạm Thị C có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ áp dụng khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

- Mặc dù, Nguyễn Thanh Q có ông nội có thành tích trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương, Bằng khen; Lê Văn S là lao động chính trong gia đình; Trần Văn U có bố là thương binh hạng 2/4; Đỗ Văn T có mẹ đang bị bệnh tai biến; Võ Đ và Võ Ngọc T là lao động chính trong gia đình; Võ Ngọc T có bố, mẹ là thương binh; Võ Văn H có bố là Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy, được tặng thưởng Huân chương, Kỷ niệm chương; Phạm C, Phạm H và Phạm N (là 03 anh em ruột), có bố là Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy, có bà nội là Mẹ Việt N anh hùng; Phan H đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; Trần Văn R có bố là Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy, được tặng thưởng Kỷ niệm chương, mẹ ruột Dương Thị Đề được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhất, bị cáo được UBND xã D tặng nhiều giấy khen. Tuy nhiên, hành vi phạm tội của Nguyễn Thanh Q và Lê Văn S thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; các bị cáo khác thuộc trường hợp nghiêm trọng và rất nghiêm trọng, do đó mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đối

với các bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả mà các bị cáo đã gây ra; đồng thời, tại Tòa án cấp phúc thẩm, các bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

- Đối với Trần Thị B và Võ Đ (là vợ chồng), ngoài các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường thiệt hại, thì các bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, hiện đang nuôi mẹ già và con đang trong độ tuổi ăn học; Võ Đ có em ruột cũng là bị cáo trong vụ án; bị cáo có nhiều thành tích trong hoạt động nghiệp đoàn nghề cá, được UBND huyện D và UBND xã D tặng nhiều Giấy khen. Vì vậy, để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

[2.3.2]. Đối với các bị cáo bị kết án về tội “Nhận hối lộ” và “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”:

- Đối với Phạm Thị Hoàng T: Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo không nhận tội, nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi nhận hối lộ (5.000.000 đồng) và hành vi thiếu trách nhiệm trong công tác quản lý, từ đó để cho các chủ tàu không đi đánh bắt xa bờ, nhưng tháo máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa có tích hợp thiết bị vệ tinh (GPS) VX-1700 gửi cho các đối tượng có đi đánh bắt xa bờ mang các máy VX-1700 này đến những vùng biển được Nhà nước quy định hỗ trợ, nhắn tin gửi về Trạm bờ xác nhận vị trí chuyển đi để lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu (dầu) để chiếm đoạt tiền của Nhà nước. Do tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới; đồng thời, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khác như, trong quá trình công tác có thành tích xuất sắc, nhiều năm liền được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam và Liên đoàn lao động tỉnh Quảng Nam tặng Bằng khen, tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua tỉnh Quảng Nam, tặng huy hiệu Vì sự nghiệp xây dựng tỉnh Quảng Nam và được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam tặng nhiều danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở, Giấy khen; đồng thời, trước khi phạm tội bị cáo là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung thay đổi kháng cáo, giảm hình phạt cho bị cáo để thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội thành khẩn khai báo, biết ăn năn hối cải.

- Đối với Trần Quốc V: S khi phạm tội bị cáo đã trả lại cho Phạm Thị C 30.000.000 đồng, tác động gia đình nộp số tiền nhận hối lộ là 20.000.000 đồng; trong quá trình công tác bị cáo có thành tích xuất sắc, nên được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tặng nhiều Bằng khen, được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam tặng nhiều danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở, Giấy khen; gia đình bị cáo có nhiều người có công với cách mạng, được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương; ngoài ra, tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo tự nguyện nộp 15.000.000 đồng nhận hối lộ còn lại; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tại Tòa án cấp phúc thẩm bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm

chấp nhận kháng cáo, áp dụng khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[3]. Về nội dung kiến nghị của Tòa án cấp sơ thẩm:

Do giới hạn của việc xét xử phúc thẩm, nên kiến nghị của Tòa án cấp sơ thẩm “Xem xét trách nhiệm hình sự về tội “Đưa hối lộ” của các ông Trần Văn C, Phạm H, Đỗ Văn H và tội “Môi giới hối lộ” của bị cáo Phạm Thị C để xử lý theo quy định của pháp luật” sẽ được Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[5]. Về án phí:

- Các bị cáo không được chấp nhận kháng cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

- Các bị cáo được chấp nhận kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, các điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thanh Q, Lê Văn S, Trần Văn U, Phạm C, Đỗ Văn T, Võ Đ, Phạm H, Phan H, Trần Văn R, Võ Văn H, Võ Ngọc T và Võ Ngọc T.

- Chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Nguyễn Văn A, Phạm Thị C và Trần Quốc V.

- Chấp nhận một phần kháng cáo, giảm hình phạt cho các bị cáo Đỗ Văn T, Phạm N và Phạm Thị Hoàng T.

- Chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Võ Đ và Trần Thị B.

- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2021/HS-ST ngày 15-4-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về Phần trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo: Nguyễn Văn A, Phạm Thị C, Đỗ Văn T, Võ Đ, Trần Thị B, Phạm N, Phạm Thị Hoàng T và Trần Quốc V.

2. Về trách nhiệm hình sự:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.1. Nguyễn Văn A 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án (được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 13-10-2019 đến ngày 03-12-2021).

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.2. Nguyễn Thanh Q 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án (được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 13-10-2019 đến ngày 22-01-2020).

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.3. Lê Văn S 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.4. Phạm Thị C 06 (sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án (được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 13-10-2019 đến ngày 03-12-2021).

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.5. Trần Văn U 05 (năm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án (được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 13-10-2019 đến ngày 22-01-2020).

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; áp dụng thêm điểm x khoản 1 Điều 51 và điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với Đỗ Văn T, xử phạt:

2.6. Phạm C 36 (ba mươi sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2.7. Đỗ Văn T 36 (ba mươi sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2.8. Đỗ Văn T 30 (ba mươi) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2.9. Võ Đ 30 (ba mươi) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2.10. Phạm H 30 (ba mươi) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2.11. Phan H 30 (ba mươi) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2.12. Trần Văn R 30 (ba mươi) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2.13. Võ Văn H 24 (hai mươi bốn) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2.14. Võ Ngọc T 24 (hai mươi bốn) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2.15. Võ Ngọc T 24 (hai mươi bốn) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.16. Trần Thị B 36 (ba mươi sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 (**năm**) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

2.17. Võ Đ 30 (ba mươi) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 (**năm**) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

2.18. Phạm N 30 (ba mươi) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 (**năm**) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao các bị cáo Trần Thị B, Võ Đ và Phạm N cho UBND xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự; gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 354; điểm c khoản 3 Điều 360; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.19. Phạm Thị Hoàng T 05 (năm) năm tù về tội “Nhận hối lộ” và 05 (**năm**) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Tổng hợp hình phạt buộc **Phạm Thị Hoàng T** phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 10 (**mười**) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 354; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử phạt:

2.20. Trần Quốc V 30 (ba mươi) tháng tù về tội “Nhận hối lộ”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04-5-2020.

3. Về xử lý vật chứng:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) do Trần Quốc V nộp tại Biên lai thu tiền số 0000519 ngày 27-7-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam để sung quỹ Nhà nước.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; các điểm b, h khoản

2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Nguyễn Thanh Q, Lê Văn S, Trần Văn U, Phạm C, Đỗ Văn T, Võ Đ, Phạm H, Phan H, Trần Văn R, Võ Văn H, Võ Ngọc T và Võ Ngọc T, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

- Các bị cáo Nguyễn Văn A, Phạm Thị C, Đỗ Văn T, Võ Đ, Trần Thị B, Phạm N, Phạm Thị Hoàng T và Trần Quốc V không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Nam;
(02 bản, để giao cho bị cáo V 01 bản);
- Các bị cáo khác (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, các Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường